

Mẫu CBTT/SGDHCM-02
Appendix CBTT/SGDHCM-02

(Ban hành kèm theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19 tháng 08 năm 2016 của
TGD SGDCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)
(*Promulgated with the Decision No 340/QĐ-SGDHCM on August 19, 2016 of the Hochiminh Stock
Exchange on Disclosure of Information Regulation on Hochiminh Stock Exchange*)

**TẬP ĐOÀN TÂN TẠO
CÔNG TY CP ĐT&CN TÂN TẠO**

**TAN TAO GROUP
TAN TAO INVESTMENT AND
INDUSTRY CORPORATION**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

Số/No.: 10/TB-ITACO/18

TpHCM, ngày 16 tháng 05 năm 2018
HCMC, day 16 month 05 year 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN
TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG
KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK
TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION
ON THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND
HOCHIMINH STOCK
EXCHANGE'S PORTAL**

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities
Commission*
 - Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock
Exchange*

- Tên tổ chức / *Organization name*: Công ty Cổ phần Đầu Tư và Công Nghiệp Tân Tạo /
Tan Tao Investment and Industry Corporation.
 - Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: ITA
 - Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Lô 16 Đường số 2 KCN Tân Tạo, Quận Bình Tân,
Tp.HCM / Lot 16, Road 2, Tan Tao Industrial Park, Tan Tao A Ward, Binh Tan
District, Ho Chi Minh City.
 - Điện thoại/ *Telephone*: 08 37505171/72/73
 - Fax: 08 37508237
 - Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: Trần Hoàng Ân
Chức vụ/ *Position*: Phó Tổng giám đốc/ Vice General Director
- Loại thông tin công bố : ☐ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu
Information disclosure type: ☐ Periodic ☐ Irregular ☐ 24 hours ☐ On demand

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):

Công ty Cổ phần Đầu Tư và Công Nghiệp Tân Tạo công bố Báo cáo thường niên Đại hội đồng cổ đông năm 2018.

Đính kèm: Báo cáo thường niên Đại hội đồng cổ đông năm 2018 của Công ty Cổ phần Đầu Tư và Công Nghiệp Tân Tạo.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 16/05/2018 tại đường dẫn/ *This information was disclosed on Company/Fund's Portal on date 16/05/2018 Available at:*

http://itaexpress.com.vn/tin_ita/chung_khoan_ita/di_hoi_c_dong/ita_bao_cao_thuong_nien_dai_hoi_do_ng_co_dong_nam_2018

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

Legal representative/Party authorized to disclose information

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(Signature, full name, position, and seal)

Tài liệu đính kèm/

Attachment:

- Tài liệu liên quan đến việc CBTT /
Documents related to the disclosure



TRẦN HOÀNG ÂN

VỮNG BƯỚC TIÊN PHONG
TƯƠNG LAI ĐỘT PHÁ



2018 **BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG**
ANNUAL SHAREHOLDERS' MEETING



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN BỞI E&Y

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT BY E & Y

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001108 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 7 năm 2002 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 68/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 15 tháng 11 năm 2006.

Hoạt động được đăng ký của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") là phát triển khu công nghiệp và hạ tầng khu công nghiệp; đầu tư xây dựng và kinh doanh khu công nghiệp, khu dân cư đô thị; cho thuê cơ sở hạ tầng khu công nghiệp; cho thuê hoặc bán nhà xưởng do Tập đoàn xây dựng trong khu công nghiệp; kinh doanh các dịch vụ trong khu công nghiệp; dịch vụ tư vấn đầu tư, tư vấn khoa học kỹ thuật và chuyển giao công nghệ; xây dựng công nghiệp, dân dụng, giao thông; dịch vụ giao nhận hàng hóa và dịch vụ cho thuê kho bãi, xây dựng các công trình điện đến 35 KV; và kinh doanh nhà ở (xây dựng và sửa chữa nhà để bán hoặc cho thuê).

Công ty có trụ sở chính tại Lô 16, Đường số 2, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đặng Thị Hoàng Yến	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên độc lập	
Ông Trần Đình Hưng	Thành viên	
Ông Trần Hoàng Ân	Thành viên	
Ông Đặng Quang Hạnh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2017
Ông Huỳnh Hồ	Thành viên	miễn nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2017

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Tuấn Cường	Trưởng ban
Bà Lê Thị Phương Chi	Thành viên
Ông Võ Tấn Phong	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đặng Thị Hoàng Yến	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 4 tháng 8 năm 2017
Ông Đặng Quang Hạnh	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2017
Ông Đặng Quang Hạnh	Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 4 tháng 8 năm 2017
Ông Thái Văn Mến	Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2017
Ông Trần Đình Hưng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Hoàng Ân	Phó Tổng Giám đốc thường trực	bổ nhiệm ngày 13 tháng 1 năm 2017

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đặng Thị Hoàng Yến	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 4 tháng 8 năm 2017
Ông Đặng Quang Hạnh	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2017
Ông Đặng Quang Hạnh	Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 4 tháng 8 năm 2017
Ông Thái Văn Mến	Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2017

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Báo cáo tài chính hợp nhất này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:



Đặng Thị Hoàng Yến
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2018

Số tham chiếu: 60752657/19356808-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo (“Công ty”) và các công ty con (“Tập đoàn”) được lập ngày 31 tháng 3 năm 2018 và được trình bày từ trang 5 đến trang 59, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 28 của báo cáo tài chính hợp nhất. Lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tập đoàn đã ghi nhận doanh thu một lần cho toàn bộ thời gian cho thuê lại đất tại Khu Công nghiệp Tân Tạo – Khu Mở Rộng trên tổng diện tích là 904.047 m² và Khu Công Nghiệp Tân Đức trên tổng diện tích là 1.987.149 m². Giá vốn tương ứng bao gồm tiền thuê đất phải trả dựa trên đơn giá thuê đất ước tính theo hợp đồng thuê đất hàng năm và các phụ lục hợp đồng liên quan đã được ký kết với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền tại thời điểm ghi nhận doanh thu.

Theo Luật Đất đai số 45/2013/QH13 được Quốc hội ban hành vào ngày 29 tháng 11 năm 2013 và các nghị định hướng dẫn, Tập đoàn có nghĩa vụ nộp tiền thuê đất cho Nhà nước một lần cho toàn bộ thời gian thuê của diện tích đất đã được cho thuê lại nêu trên theo đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất một lần mà số tiền này có thể chênh lệch với số tiền đã được Tập đoàn đã trích trước. Tuy nhiên, hiện tại vẫn chưa có văn bản hướng dẫn cụ thể về việc xác định đơn giá nêu trên, do vậy, Tập đoàn và các cơ quan quản lý địa phương vẫn chưa xác định được đơn giá thuê đất một lần cho toàn bộ thời gian thuê tương ứng với diện tích đất nêu trên của Khu Công nghiệp Tân Tạo – Khu Mở Rộng và Khu Công Nghiệp Tân Đức.

Vào ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đang trong quá trình làm việc với các cơ quan Nhà nước để xác định tiền thuê đất phải nộp cho diện tích đất đã được cho thuê lại nêu trên. Ban Tổng Giám đốc cũng đã nộp các hồ sơ cần thiết đến các cơ quan Nhà nước và đang chờ phản hồi từ các cơ quan này về các vấn đề trên. Kết quả sau cùng hiện chưa xác định được. Do đó, Ban Giám đốc Công ty quyết định trình bày khoản nghĩa vụ phải trả Nhà nước liên quan đến chi phí thuê đất này là một khoản nợ tiềm tàng theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 18 – Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng.

Ý kiến Kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.



Dương Lê Anthony
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2223-2018-004-1

Nguyễn Thị Như Quỳnh
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3040-2014-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2018

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.537.716.860.700	5.438.914.423.005
110	I. Tiền	4	112.315.324.885	26.525.394.919
111	1. Tiền		112.315.324.885	26.525.394.919
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	8.005.000.321
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	8.005.000.321
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.871.676.548.688	1.951.234.217.981
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	535.362.528.126	528.365.202.139
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	431.878.032.117	426.845.219.050
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	1.122.276.197.926	1.031.148.297.304
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5.1, 6	(217.840.209.481)	(35.124.500.512)
140	IV. Hàng tồn kho	7	3.553.565.958.148	3.452.738.016.279
141	1. Hàng tồn kho		3.589.379.029.372	3.452.738.016.279
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(35.813.071.224)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		159.028.979	411.793.505
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		103.723.060	356.487.586
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		55.305.919	55.305.919

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		7.383.514.046.384	7.478.075.993.448
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.197.378.937.073	2.322.834.993.801
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5.1	1.526.355.551.207	1.649.928.887.816
216	2. Phải thu dài hạn khác	6	671.023.385.866	672.906.105.985
220	II. Tài sản cố định		72.524.770.113	70.961.338.783
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	57.272.022.977	55.332.993.151
222	Nguyên giá		142.405.002.134	137.059.907.807
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(85.132.979.157)	(81.726.914.656)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	15.252.747.136	15.628.345.632
228	Nguyên giá		21.037.324.940	20.992.324.940
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(5.784.577.804)	(5.363.979.308)
230	III. Bất động sản đầu tư	10	497.645.268.340	511.506.989.427
231	1. Nguyên giá		610.124.642.685	599.481.950.825
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(112.479.374.345)	(87.974.961.398)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.466.888.923.411	1.437.663.520.641
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	12.1	1.416.741.900.616	1.368.224.315.891
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12.2	50.147.022.795	69.439.204.750
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	13	3.134.787.520.497	3.128.049.954.998
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		417.423.502.811	418.044.620.514
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.873.492.674.898	2.858.978.224.898
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(156.128.657.212)	(148.972.890.414)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		14.288.626.950	7.059.195.798
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		14.288.626.950	7.059.195.798
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		12.921.230.907.084	12.916.990.416.453

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.617.066.737.065	2.621.095.621.532
310	I. Nợ ngắn hạn		1.541.988.161.629	1.282.952.107.299
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14.1	218.138.373.275	111.716.612.792
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14.2	217.690.740.530	122.184.366.699
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	138.798.661.265	98.443.521.444
314	4. Phải trả người lao động		2.549.663.444	5.398.876.446
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	347.685.105.745	335.594.525.234
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		6.063.635.141	3.052.274.496
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	127.343.106.630	158.717.171.909
320	8. Vay ngắn hạn	18	483.640.705.599	447.766.588.279
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		78.170.000	78.170.000
330	II. Nợ dài hạn		1.075.078.575.436	1.338.143.514.233
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	16	208.417.866.678	122.771.107.738
337	2. Phải trả dài hạn khác	17	54.379.794.223	78.407.687.125
338	3. Vay dài hạn	18	709.982.387.754	1.044.547.121.642
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	26.3	100.600.740.631	90.805.484.147
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn		1.697.786.150	1.612.113.581
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		10.304.164.170.019	10.295.894.794.921
410	I. Vốn chủ sở hữu		10.304.164.170.019	10.295.894.794.921
411	1. Vốn cổ phần	19.1	9.384.636.070.000	9.384.636.070.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		9.384.636.070.000	9.384.636.070.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	19.1	307.376.827.511	307.376.827.511
415	3. Cổ phiếu quỹ	19.1	(3.673.910.000)	(3.673.910.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển	19.1	9.154.986.000	9.154.986.000
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	19.1	574.233.602.493	566.309.426.194
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		566.309.426.194	528.073.799.952
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		7.924.176.299	38.235.626.242
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		32.436.594.015	32.091.395.216
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		12.921.230.907.084	12.916.990.416.453

Trần Hữu Phước
Người lập

Võ Tấn Phong
Kế toán trưởng

Đặng Thị Hoàng Yến
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2018



Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	770.251.064.994	311.098.727.616
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	(95.667.320.304)	(67.846.215.360)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	674.583.744.690	243.252.512.256
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	21, 24	(345.128.712.025)	(130.636.814.780)
20	5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ		329.455.032.665	112.615.697.476
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	9.606.074.866	79.069.625.286
22	7. Chi phí tài chính	22	(84.352.883.659)	(95.265.413.182)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(77.194.054.261)	(72.224.141.941)
24	8. Phần lỗ trong công ty liên kết	13.1	(825.617.703)	(1.771.144.535)
25	9. Chi phí bán hàng	24	(4.051.367.346)	(844.660.732)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23, 24	(231.411.821.879)	(65.817.465.777)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		18.419.416.944	27.986.638.536
31	12. Thu nhập khác	25	8.608.019.910	16.946.974.477
32	13. Chi phí khác	25	(2.350.833.289)	(10.006.470.666)
40	14. Lợi nhuận khác		6.257.186.621	6.940.503.811
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		24.676.603.565	34.927.142.347
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	(6.611.971.983)	(10.886.809.123)
52	17. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	26.3	(9.795.256.484)	15.183.715.651
60	18. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		8.269.375.098	39.224.048.875
61	19. Lợi nhuận thuần sau thuế của công ty mẹ		7.924.176.299	38.235.626.242
62	20. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông không kiểm soát		345.198.799	988.422.633
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19.4	8	43
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	19.4	8	43

Trần Hữu Phước
Người lập

Võ Tấn Phong
Kế toán trưởng



Đặng Thị Hoàng Yến
Tổng Giám đốc

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		24.676.603.565	34.927.142.347
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định và bất động sản đầu tư	8, 9, 10.1	28.975.538.254	28.422.292.974
03	Các khoản dự phòng		225.770.219.560	41.050.312.151
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	20.2	(786.098.165)	(2.948.197.021)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(20.872.298.209)	(76.095.713.513)
06	Chi phí lãi vay	22	77.194.054.261	72.224.141.941
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		334.958.019.266	97.579.978.879
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		157.741.356.253	(20.402.091.004)
10	Tăng hàng tồn kho		(95.166.539.519)	(96.080.097.998)
11	Tăng các khoản phải trả		141.737.395.394	202.886.658.805
12	Tăng chi phí trả trước		(6.976.666.626)	(3.972.556.589)
14	Tiền lãi vay đã trả		(83.829.995.304)	(101.654.780.579)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.087.024.658)	(10.616.905.548)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		446.376.544.806	67.740.205.966
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ")		(6.742.374.682)	(9.480.174.084)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		35.167.946.374	-
24	Tiền thu hồi cho vay		8.005.000.321	16.994.999.679
25	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		(13.893.332.297)	(35.111.106.310)
27	Cổ tức và tiền lãi nhận được		160.100.474.468	2.935.002.262
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		182.637.714.184	(24.661.278.453)

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH (Chi) nhận tạm ứng kinh doanh thuần		(244.533.712.456)	46.105.854.186
33	Tiền thu từ đi vay	18	61.355.606.202	43.098.851.074
34	Tiền trả nợ gốc vay	18	(360.046.222.770)	(143.955.675.809)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(543.224.329.024)	(54.750.970.549)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		85.789.929.966	(11.672.043.036)
60	Tiền đầu năm		26.525.394.919	38.197.437.955
70	Tiền cuối năm	4	112.315.324.885	26.525.394.919



Trần Hữu Phước
Người lập



Võ Tấn Phong
Kế toán trưởng



Đặng Thị Hoàng Yến
Tổng Giám đốc

31 tháng 3 năm 2018

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001108 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 7 năm 2002 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 68/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 15 tháng 11 năm 2006.

Hoạt động được đăng ký của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") là phát triển khu công nghiệp và hạ tầng khu công nghiệp; đầu tư xây dựng và kinh doanh khu công nghiệp, khu dân cư đô thị; cho thuê cơ sở hạ tầng khu công nghiệp; cho thuê hoặc bán nhà xưởng do Tập đoàn xây dựng trong khu công nghiệp; kinh doanh các dịch vụ trong khu công nghiệp; dịch vụ tư vấn đầu tư, tư vấn khoa học kỹ thuật và chuyển giao công nghệ; xây dựng công nghiệp, dân dụng, giao thông; dịch vụ giao nhận hàng hóa và dịch vụ cho thuê kho bãi, xây dựng các công trình điện đến 35 KV; và kinh doanh nhà ở (xây dựng và sửa chữa nhà để bán hoặc cho thuê).

Công ty có trụ sở chính tại Lô 16, Đường số 2, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là: 450 (31 tháng 12 năm 2016: 592).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có 6 công ty con sau đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn:

► **Công ty TNHH Khai thác Dịch vụ - Kinh doanh Văn phòng và Nhà xưởng Tân Tạo ("TASERCO")**

Công ty này là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4104000027 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12 tháng 9 năm 2001, và các GCNĐKKD điều chỉnh. TASERCO có trụ sở chính tại Lô 60A, Đường số 2, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động đăng ký của TASERCO là mua, bán và cho thuê nhà ở, nhà xưởng, văn phòng, nhà kho; sửa chữa nhà xưởng, văn phòng, nhà ở.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty nắm giữ 100% phần vốn chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết trong công ty này (31 tháng 12 năm 2016: 100%).

► **Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Đức ("TAD")**

Công ty này là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 5003000109 do SKHĐT Tỉnh Long An cấp ngày 27 tháng 6 năm 2005, và các GCNĐKKD điều chỉnh. TAD có trụ sở chính tại Lô 8, Khu Công nghiệp Tân Đức, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam. Hoạt động đăng ký của TAD là đầu tư, xây dựng và phát triển khu công nghiệp, khu đô thị, bến cảng và cung cấp các dịch vụ phụ trợ; cho thuê mặt bằng, nhà xưởng, văn phòng, khách sạn, nhà hàng và trung tâm thương mại.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty nắm giữ 98,5% phần vốn chủ sở hữu và 98,5% quyền biểu quyết trong công ty này (31 tháng 12 năm 2016: 98,5%).

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

► **Công ty Cổ phần Khai thác & Phát triển Kho vận Tân Tạo ("ITATRANS")**

Công ty này là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103000408 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 8 tháng 5 năm 2001, và các GCNĐKKD điều chỉnh. ITATRANS có trụ sở chính tại Lô 21, Đường 1, Khu Công Nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động đăng ký của ITATRANS là giao nhận hàng hóa trong và ngoài nước bằng đường biển, đường hàng không, đường sắt và đường bộ; đại lý giao nhận hàng xuất nhập khẩu bằng đường hàng không, đường biển, đường sắt và đường bộ; cho thuê kho bãi, dịch vụ bốc xếp, lưu trữ và đóng gói hàng hóa, dịch vụ khai thuế hải quan.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty nắm giữ 94,5% phần vốn chủ sở hữu và 94,5% quyền biểu quyết trong công ty này (31 tháng 12 năm 2016: 94,5%).

► **Công ty Cổ phần Bầu trời Tân Tạo Mê Kông ("MKS")**

Công ty này là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103010071 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 4 năm 2008, và các GCNĐKKD điều chỉnh. MKS có trụ sở chính tại Lô 117-119 Pasteur, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động đăng ký của MKS là xây dựng công trình dân dụng và cung cấp các dịch vụ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty nắm giữ 51% phần vốn chủ sở hữu và 51% quyền biểu quyết trong công ty này (31 tháng 12 năm 2016: 51%).

► **Công ty Cổ phần Đầu Tư Kinh Doanh Đô Thị Tân Tạo Mê Kông ("MKC")**

Công ty này là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103010034 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 17 tháng 4 năm 2008, và các GCNĐKKD điều chỉnh. MKC có trụ sở chính tại Số 4/6 Nguyễn Văn Lượng, Phường 16, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động đăng ký của MKC là xây dựng công trình dân dụng và cung cấp các dịch vụ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty nắm giữ 51% phần vốn chủ sở hữu và 51% quyền biểu quyết trong công ty này (31 tháng 12 năm 2016: 51%).

► **Công ty Cổ phần Bờ Biển Dài Tân Tạo ("LB")**

Công ty này là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 1701391473 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Kiên Giang cấp ngày 17 tháng 6 năm 2010, và các GCNĐKKD điều chỉnh. LB có trụ sở chính tại Số 24, Đường Trần Hưng Đạo, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam. Hoạt động đăng ký của LB là kinh doanh dịch vụ nhà hàng và khách sạn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty nắm giữ 60% phần vốn chủ sở hữu và 60% quyền biểu quyết trong công ty này (31 tháng 12 năm 2016: 60%).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho chủ yếu bao gồm là đất đai, nhà xưởng trong các khu công nghiệp, nhà ở, căn hộ trong các khu đô thị và các tài sản của các dự án bất động sản khác đã hoàn thành, được mua hoặc đang được xây dựng để bán trong điều kiện kinh doanh bình thường của Tập đoàn, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá và được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- ▶ Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 20 năm
Máy móc và thiết bị	4 - 10 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
Quyền sử dụng đất	20 - 47 năm

3.6 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao và hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tập đoàn không trích khấu hao và hao mòn mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất	36 - 39 năm
Nhà cửa và nhà xưởng	20 - 37 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.7 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu từ 20% trở lên quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại (nếu có) phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận hoặc lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ phát sinh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm, ngoại trừ các khoản được vốn hóa. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Thuê tài sản

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào bất động sản đầu tư của Tập đoàn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chi phí phát sinh trực tiếp trong quá trình cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê theo hợp đồng cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian thuê.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn trước được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Lãi trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các Cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của khoản tiền nhận được, không bao gồm các khoản chiết khấu, giảm giá và các khoản thuế. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cho thuê đất khu công nghiệp đã phát triển cơ sở hạ tầng

Doanh thu từ cho thuê đất khu công nghiệp đã phát triển cơ sở hạ tầng được ghi nhận một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản;
- ▶ Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và công ty cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- ▶ Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- ▶ Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê; và
- ▶ Tập đoàn phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu kinh doanh phân lô bán nền

Doanh thu được ghi nhận khi đã chuyển giao nền đất cho khách hàng khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Hợp đồng không hủy ngang;
- ▶ Tập đoàn đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất; và
- ▶ Tập đoàn đã thu được hoặc chắc chắn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu dịch vụ cung cấp được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp cho khách hàng và được xác định là giá trị thuần sau khi trừ các khoản chiết khấu, thuế giá trị gia tăng và các khoản giảm giá.

Doanh thu từ cho thuê hoạt động

Doanh thu từ cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	548.533.256	383.988.541
Tiền gửi ngân hàng	111.766.791.629	26.141.406.378
TỔNG CỘNG	112.315.324.885	26.525.394.919

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

5.1 Phải thu khách hàng

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	535.362.528.126	528.365.202.139
Bên liên quan	255.383.993.730	251.637.400.086
Bên khác, trong đó:	279.978.534.396	276.727.802.053
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Đức	92.876.500.533	92.936.417.600
- Phải thu khách hàng khu tái định cư	39.783.064.366	43.166.801.905
- Công ty TNHH Tech Mastery Việt Nam	33.358.471.444	-
- Công ty Cổ phần Sữa Công nghệ cao Việt Nam – US	-	20.519.951.001
- Công ty TNHH Kanaan Sài Gòn	15.980.512.891	16.657.840.508
- Công ty Cổ phần Đầu tư – Khai thác – Sản xuất và Cung cấp Nước sạch ITA	12.969.997.578	15.697.783.018
- Khác	85.009.987.584	87.749.008.021
Dài hạn	1.526.355.551.207	1.649.928.887.816
Bên liên quan	1.307.115.063.776	1.310.299.584.680
Bên khác, trong đó:	219.240.487.431	339.629.303.136
- Công ty Cổ phần Truyền Thông Việt Nam	132.010.912.896	132.010.912.896
- Công ty Cổ phần Đầu tư – Khai thác – Sản xuất và Cung cấp Nước sạch ITA	50.942.763.941	109.114.110.573
- Công ty TNHH Kanaan Sài Gòn	29.003.903.430	34.115.854.180
- Phải thu khách hàng khu tái định cư	-	30.926.306.590
- Khác	7.282.907.164	33.462.118.897
TỔNG CỘNG (*)	2.061.718.079.333	2.178.294.089.955
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (**)	(166.072.081.177)	(17.449.686.025)
(**) Trong đó:		
Bên liên quan	(140.000.000.000)	-
Bên khác	(26.072.081.177)	(17.449.686.025)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.895.645.998.156	2.160.844.403.930
(*) Trong đó:		
Bên liên quan (Thuyết minh số 27)	1.562.499.057.506	1.561.936.984.766
Bên khác	499.219.021.827	616.357.105.189

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên liên quan (Thuyết minh số 27)	75.258.232.819	106.982.587.941
Bên khác, trong đó:	356.619.799.298	319.862.631.109
- Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng Tân Đức	151.570.160.839	164.478.928.036
- Công ty Cổ phần Truyền Thông Việt Nam	94.500.000.000	94.500.000.000
- Clearist Inc.	34.398.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Tân Kiên	41.841.700.000	24.264.600.000
- Công ty Cổ Phần Đầu tư Thạnh Phú	15.681.575.100	15.681.575.100
- Khác	18.628.363.359	20.937.527.973
TỔNG CỘNG	431.878.032.117	426.845.219.050

6. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	1.122.276.197.926	1.031.148.297.304
Tạm ứng hoàn lại không lãi suất	1.110.586.283.726	855.562.762.368
Phải thu cổ tức	-	160.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	11.689.914.200	15.585.534.936
Dài hạn	671.023.385.866	672.906.105.985
Phải thu tạm ứng - Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Việt Nam	587.810.382.012	589.693.102.131
Phải thu cổ tức	67.144.621.854	67.144.621.854
Tạm ứng đầu tư	15.700.000.000	15.700.000.000
Ký quỹ, ký cược	368.382.000	368.382.000
TỔNG CỘNG (*)	1.793.299.583.792	1.704.054.403.289
Dự phòng phải thu khó đòi (**)	(51.768.128.304)	(17.674.814.487)
(**) Trong đó:		
Bên liên quan	(30.100.809.960)	-
Bên khác	(21.667.318.344)	(17.674.814.487)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.741.531.455.488	1.686.379.588.802
(*) Trong đó:		
Bên liên quan (Thuyết minh số 27)	1.149.521.512.868	1.073.812.179.893
Bên khác	643.778.070.924	630.242.223.396

7. HÀNG TỒN KHO

Chi tiết hàng tồn kho theo các dự án được trình bày như sau:

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Khu Công nghiệp ("KCN") Tân Đức (i)	1.195.170.228.451	1.239.765.564.218
Khu E-City Tân Đức (ii)	1.530.797.903.993	1.307.482.766.819
KCN Tân Tạo (iii)	478.490.712.841	515.528.399.479
Chung cư Tân Đức	202.220.694.777	202.220.694.777
Khu dân cư Tân Đức	66.162.595.469	66.705.537.149
Nhà xưởng tại KCN Tân Đức	53.227.431.804	50.817.522.795
Chung cư Tân Tạo Plaza	21.807.718.526	21.764.512.943
Dự án khác	41.501.743.511	48.453.018.099
TỔNG CỘNG	3.589.379.029.372	3.452.738.016.279
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(35.813.071.224)	-
GIÁ TRỊ THUẦN	3.553.565.958.148	3.452.738.016.279

Bao gồm trong quyền sử dụng đất của các dự án nêu trên, Tập đoàn đã sử dụng một số quyền sử dụng đất để thế chấp cho các khoản vay ngân hàng. Chi tiết như sau:

- (i) Quyền sử dụng đất của 5.550 m², 26.830 m², 265.693 m² và 561.839 m² tại KCN Tân Đức sở hữu bởi TAD được thế chấp cho các khoản vay ngân hàng dài hạn (Thuyết minh số 18.2).
- (ii) Quyền sử dụng đất 1.178.530 m² tại Khu C thuộc dự án E-City Tân Đức, quyền sử dụng đất 931.366 m² tại Khu B thuộc dự án E-City Tân Đức được thế chấp cho các khoản vay ngân hàng dài hạn (Thuyết minh số 18.2).
Quyền sử dụng đất 29.617 m² tại Khu A thuộc dự án E-City Tân Đức được dùng để đảm bảo cho khoản vay cho Công ty Cổ phần Đầu tư Tín học & Tư vấn Xây dựng Phương Nam – là công ty liên quan (Thuyết minh số 27).
- (iii) Quyền sử dụng đất 4.598 m² tại KCN Tân Tạo được thế chấp cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 18.1).
Quyền sử dụng đất 4.840 m², 41.786 m² tại KCN Tân Tạo được thế chấp cho các khoản vay ngân hàng dài hạn (Thuyết minh số 18.2).

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc (*)	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	VND Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm	105.414.430.965	7.919.599.865	21.829.972.788	1.824.347.769	71.556.420	137.059.907.807
Mua trong năm	163.636.364	5.825.920.273	-	-	-	5.989.556.637
Thanh lý	-	-	(644.462.310)	-	-	(644.462.310)
Số cuối năm	105.578.067.329	13.745.520.138	21.185.510.478	1.824.347.769	71.556.420	142.405.002.134
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	28.443.187.824	6.880.730.041	19.804.136.192	5.728.623.916	71.556.420	60.928.234.393
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	(51.528.804.890)	(6.974.441.157)	(21.391.860.293)	(1.760.251.896)	(71.556.420)	(81.726.914.656)
Khấu hao trong năm	(3.640.480.170)	(295.970.437)	(110.385.044)	(3.691.160)	-	(4.050.526.811)
Thanh lý	-	-	644.462.310	-	-	644.462.310
Số cuối năm	(55.169.285.060)	(7.270.411.594)	(20.857.783.027)	(1.763.943.056)	(71.556.420)	(85.132.979.157)
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	53.885.626.075	945.158.708	438.112.495	64.095.873	-	55.332.993.151
Số cuối năm	50.408.782.269	6.475.108.544	327.727.451	60.404.713	-	57.272.022.977

(*) Tập đoàn đã sử dụng một số nhà cửa và vật kiến trúc này làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn ngân hàng (Thuyết minh số 18).

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

			VND
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	16.696.109.435	4.296.215.505	20.992.324.940
Mua mới	-	45.000.000	45.000.000
Số cuối năm	16.696.109.435	4.341.215.505	21.037.324.940
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	4.296.215.505	4.296.215.505
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	(1.067.763.803)	(4.296.215.505)	(5.363.979.308)
Hao mòn trong năm	(420.598.496)	-	(420.598.496)
Số cuối năm	(1.488.362.299)	(4.296.215.505)	(5.784.577.804)
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	15.628.345.632	-	15.628.345.632
Số cuối năm	15.207.747.136	45.000.000	15.252.747.136

Tập đoàn đã sử dụng một số quyền sử dụng đất này làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn ngân hàng (*Thuyết minh số 18*).

10. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bất động sản đầu tư cho thuê (<i>Thuyết minh số 10.1</i>)	557.071.247.301	546.428.555.441
Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá (<i>Thuyết minh số 10.2</i>)	53.053.395.384	53.053.395.384
TỔNG CỘNG	610.124.642.685	599.481.950.825
<i>Trừ:</i> Giá trị khấu hao và hao mòn lũy kế (<i>Thuyết minh số 10.1</i>)	(112.479.374.345)	(87.974.961.398)
GIÁ TRỊ THUẦN	497.645.268.340	511.506.989.427

10. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

10.1 Bất động sản đầu tư cho thuê

			VND
	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa và nhà xưởng	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	21.909.795.907	524.518.759.534	546.428.555.441
Chuyển từ hàng tồn kho	-	10.642.691.860	10.642.691.860
Số cuối năm	21.909.795.907	535.161.451.394	557.071.247.301
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	(9.463.514.795)	(78.511.446.603)	(87.974.961.398)
Khấu hao và hao mòn trong năm	(544.752.893)	(23.959.660.054)	(24.504.412.947)
Số cuối năm	(10.008.267.688)	(102.471.106.657)	(112.479.374.345)
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	12.446.281.112	446.007.312.931	458.453.594.043
Số cuối năm	11.901.528.219	432.690.344.737	444.591.872.956

10.2 Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Bất động sản đầu tư trị giá 53.053.395.384 VND thể hiện giá trị của lô đất tọa lạc tại Bãi Sao, Khu phố 4, Thị trấn An Thới, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam.

10.3 Thuyết minh bổ sung

Giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư chưa được Tập đoàn đánh giá và xác định lại vào ngày 31 tháng 12 năm 2017. Tuy nhiên, dựa trên tỷ lệ cho thuê của các tài sản này và giá trị thị trường của đất, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng giá trị thị trường của các bất động sản đầu tư này đang cao hơn giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Khoản phải thu tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày tại Thuyết minh số 28.

Doanh thu và chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư được trình bày tại Thuyết minh số 20.3.

11. CHI PHÍ LÃI VAY VỐN HÓA

Trong năm, Tập đoàn đã vốn hóa chi phí lãi vay với tổng số tiền là 100.634.750.159 VND (năm trước: 90.231.679.234 VND). Các khoản chi phí lãi vay này liên quan đến các khoản vay nhằm tài trợ cho việc xây dựng và phát triển các công trình xây dựng của dự án E-City Tân Đức, dự án Kiên Lương và dự án KCN Tân Đức.

12. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

12.1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Trung tâm Nhiệt điện Kiên Lương (i)	530.137.871.422	491.860.371.510
Đất chưa phát triển cơ sở hạ tầng	468.356.060.000	468.356.060.000
Khu vui chơi giải trí Tân Đức (ii)	268.970.962.558	258.730.877.745
Khu Đô thị Ba Hòn	149.277.006.636	149.277.006.636
TỔNG CỘNG	1.416.741.900.616	1.368.224.315.891

- (i) Quyền sử dụng đất và cơ sở hạ tầng tại Trung tâm nhiệt điện Kiên Lương được thế chấp cho các khoản vay ngân hàng dài hạn (Thuyết minh số 18.2).
- (ii) Bao gồm trong quyền sử dụng đất trong tổng diện tích đất thuộc dự án khu dân cư Tân Đức thuộc quyền sở hữu của TAD, 2.486 m² đất đã được thế chấp cho các khoản vay ngân hàng dài hạn (Thuyết minh số 18.2).

12.2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Chung cư công nhân	36.806.398.106	36.806.398.106
Văn phòng Công ty	-	20.000.000.000
Hệ thống xử lý nước thải	3.346.566.088	3.346.566.088
Khác	9.994.058.601	9.286.240.556
TỔNG CỘNG	50.147.022.795	69.439.204.750

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 13.1)	417.423.502.811	418.044.620.514
Đầu tư vào đơn vị khác	2.873.492.674.898	2.858.978.224.898
Trong đó:		
Đầu tư vào công ty niêm yết (Thuyết minh số 13.2)	13.994.600.000	13.994.600.000
Đầu tư vào đơn vị khác (Thuyết minh số 13.3)	2.857.675.713.869	2.843.161.263.869
Đầu tư dài hạn khác	1.822.361.029	1.822.361.029
TỔNG CỘNG	3.290.916.177.709	3.277.022.845.412
Dự phòng đầu tư dài hạn	(156.128.657.212)	(148.972.890.414)
Công ty niêm yết (Thuyết minh số 13.2)	(7.836.976.000)	(7.836.976.000)
Đơn vị khác (Thuyết minh số 13.3)	(148.291.681.212)	(141.135.914.414)
GIÁ TRỊ THUẦN	3.134.787.520.497	3.128.049.954.998

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Số cuối năm		Số đầu năm	
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Tân Tạo	Xây dựng khu công nghiệp và khu dân cư, tư vấn thương mại và đầu tư	Trước hoạt động	38,46	197.189.484.872	38,46	197.102.972.831
Công ty Cổ phần Bệnh viện Tân Tạo	Đầu tư xây dựng bệnh viện, xuất nhập khẩu máy móc thiết bị y tế, thuốc chữa bệnh, và đào tạo cán bộ ngành y tế	Đang hoạt động	49	127.885.258.034	49	127.885.258.034
Công ty Cổ phần Xi măng Tân Tạo	Sản xuất và kinh doanh xi măng, vật liệu xây dựng, bao bì và xây dựng công trình	Trước hoạt động	42	81.246.842.410	42	81.307.558.658
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn – Quảng Bình	Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa và quốc tế, kinh doanh khách sạn, nhà hàng	Đang hoạt động	20	11.101.917.495	20	11.748.830.991
TỔNG CỘNG				417.423.502.811		418.044.620.514

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Bảng sau trình bày các thông tin tài chính tóm tắt về thay đổi của khoản đầu tư vào công ty liên kết trong năm:

	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Tân Tạo	Công ty Cổ phần Bệnh viện Tân Tạo	Công ty Cổ phần Xi măng Tân Tạo	Công ty Cổ phần Sài Gòn – Quảng Bình	VND
Giá trị đầu tư:					
Số đầu năm	199.550.243.552	134.979.856.100	84.000.000.000	13.000.000.000	431.530.099.652
Tăng giá trị đầu tư	204.500.000	-	-	-	204.500.000
Số cuối năm	199.754.743.552	134.979.856.100	84.000.000.000	13.000.000.000	431.734.599.652
Phản lũy kế lỗ sau khi mua công ty liên kết:					
Số đầu năm	(2.447.270.721)	(7.094.598.066)	(2.692.441.342)	(1.251.169.009)	(13.485.479.138)
Phản lỗ từ công ty liên kết	(117.987.959)	-	(60.716.248)	(646.913.496)	(825.617.703)
Số cuối năm	(2.565.258.680)	(7.094.598.066)	(2.753.157.590)	(1.898.082.505)	(14.311.096.841)
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	197.102.972.831	127.885.258.034	81.307.558.658	11.748.830.991	418.044.620.514
Số cuối năm	197.189.484.872	127.885.258.034	81.246.842.410	11.101.917.495	417.423.502.811

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2 Đầu tư vào công ty niêm yết

Công ty niêm yết	Tình trạng hoạt động	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Số lượng cổ phiếu	Giá trị đầu tư VND	Số lượng cổ phiếu	Giá trị đầu tư VND
Ngân Hàng Thương mại Cổ phần Nam Việt	Đang hoạt động	1.399.460	13.994.600.000	1.399.460	13.994.600.000
Dự phòng giảm giá đầu tư			(7.836.976.000)		(7.836.976.000)
GIÁ TRỊ THUẦN			6.157.624.000		6.157.624.000

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.3 Đầu tư góp vốn vào công ty khác

Giá gốc khoản đầu tư	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	% sở hữu (*)	Giá trị VND	% sở hữu (*)
Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Tân Tạo	1.752.748.089.908	19,00	1.752.748.089.908	19,00
Công ty Cổ phần Đại học Tân Tạo	611.560.043.671	13,00	611.560.043.671	13,00
Công ty Cổ phần Năng lượng Tân Tạo 2	417.730.820.290	10,00	417.730.820.290	10,00
Công ty Cổ Phần Sài Gòn - Đà Lạt	40.033.950.000	15,95	25.519.500.000	15,95
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Sài Gòn – Nhơn Hội	16.000.000.000	16,00	16.000.000.000	16,00
Công ty Cổ phần Đầu tư Vinatex - Tân Tạo	11.000.000.000	7,27	11.000.000.000	7,27
Công ty Cơ khí 276	5.602.810.000	16,40	5.602.810.000	16,40
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Cơ khí - Năng lượng Agrimeco Tân Tạo	3.000.000.000	0,06	3.000.000.000	0,06
TỔNG CỘNG	2.857.675.713.869		2.843.161.263.869	
Dự phòng đầu tư	(148.291.681.212)		(141.135.914.414)	
GIÁ TRỊ THUẦN	2.709.384.032.657		2.702.025.349.455	

(*) Tỷ lệ sở hữu theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của các công ty này.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

14.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Bên khác	88.439.338.413	90.134.827.770
- Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng Tân Đức	26.610.944.059	36.610.944.059
- Morris Architects Inc.	18.296.175.111	18.296.175.111
- Nhà cung cấp khác	43.532.219.243	35.227.708.600
Bên liên quan (Thuyết minh số 27)	129.699.034.862	21.581.785.022
TỔNG CỘNG	218.138.373.275	111.716.612.792

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC (tiếp theo)

14.2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên khác	217.664.868.601	122.184.366.699
- Công ty TNHH Praegear Việt Nam	34.379.711.361	-
- Công ty TNHH Allsum International Group	-	69.814.467.414
- Khách hàng khác	183.285.157.240	52.369.899.285
Bên liên quan (Thuyết minh số 27)	25.871.929	-
TỔNG CỘNG	217.690.740.530	122.184.366.699

Đây chủ yếu là các khoản tiền nhận trước không chịu lãi từ các khách hàng đối với các hợp đồng cho thuê đất mà Tập đoàn chưa bàn giao đất tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	45.889.721.807	72.627.003.248	(37.212.801.523)	81.303.923.532
Thuế thu nhập doanh nghiệp	49.089.060.450	6.611.971.983	(2.087.024.658)	53.614.007.775
Thuế sử dụng đất	1.630.897.790	67.329.800	(1.000.000)	1.697.227.590
Thuế thu nhập cá nhân	906.407.807	705.437.256	(679.778.168)	932.066.895
Các loại thuế khác	927.433.590	781.436.823	(457.434.940)	1.251.435.473
TỔNG CỘNG	98.443.521.444	80.793.179.110	(40.438.039.289)	138.798.661.265

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	347.685.105.745	335.594.525.234
Chi phí lãi vay	195.727.118.633	187.375.068.457
Chi phí hoàn thiện đất hoặc nhà xưởng đã cho thuê	113.912.100.527	113.871.208.671
Các khoản khác	38.045.886.585	34.348.248.106
Dài hạn	208.417.866.678	122.771.107.738
Chi phí lãi vay	208.417.866.678	122.771.107.738
TỔNG CỘNG	556.102.972.423	458.365.632.972

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	127.343.106.630	158.717.171.909
Nhận tạm ứng (*)	97.022.905.864	128.250.515.270
Khác	30.320.200.766	30.466.656.639
Dài hạn	54.379.794.223	78.407.687.125
Nhận ký quỹ, ký cược (**)	54.379.794.223	78.407.687.125
TỔNG CỘNG	181.722.900.853	237.124.859.034
<i>Trong đó:</i>		
Bên khác	100.625.680.027	162.909.789.937
Bên liên quan (Thuyết minh số 27)	81.097.220.826	74.215.069.097
(*) Các khoản này bao gồm số tiền ứng trước không lãi suất nhận được từ các bên liên quan và không có thời hạn thanh toán trị giá 81.097.220.826 VND (Thuyết minh số 27) (31 tháng 12 năm 2016: 74.215.069.097 VND).		
(**) Số dư này thể hiện các khoản nhận đặt cọc từ các khách hàng của Tập đoàn theo các hợp đồng thuê đất và nhà xưởng trong khu công nghiệp.		

18. VAY

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn (*)	483.640.705.599	447.766.588.279
Vay từ ngân hàng (Thuyết minh số 18.1)	38.526.756.356	100.607.053.436
Vay dài hạn từ ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh số 18.2)	440.926.449.243	339.005.534.843
Vay dài hạn từ đối tượng khác đến hạn trả (Thuyết minh số 18.3)	4.187.500.000	8.154.000.000
Vay dài hạn	709.982.387.754	1.044.547.121.642
Vay từ ngân hàng (Thuyết minh số 18.2)	701.987.137.754	1.032.364.371.642
Vay từ đối tượng khác (Thuyết minh số 18.3)	7.995.250.000	12.182.750.000
TỔNG CỘNG	1.193.623.093.353	1.492.313.709.921
(*) Trong đó:		
Vay quá hạn tại ngày 31 tháng 12	95.237.756.415	162.738.249.091
Vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng	388.402.949.184	285.028.339.188

Tại ngày của báo cáo tài chính này, Tập đoàn đã xin được sự phê duyệt của các Ngân hàng cho việc gia hạn thời hạn trả nợ mới cho các khoản vay này. Theo đó, các khoản nợ vay quá hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 với số tiền là 95.237.756.415 VND được chấp thuận để được thanh toán vào ngày hoặc trước ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Tình hình tăng giảm các khoản vay trong năm như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.492.313.709.921	1.593.170.534.656
Tiền thu từ đi vay	61.355.606.202	43.098.851.074
Tiền chi trả nợ gốc vay	(360.046.222.770)	(143.955.675.809)
Số cuối năm	1.193.623.093.353	1.492.313.709.921

18. VAY (tiếp theo)

18.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm	Thời hạn và ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn					
Khoản vay 1	34.921.174.158	Ngày 7 tháng 3 năm 2018	7,75	Quyền sử dụng 5.550 m ² đất tại Xã Đức Hòa Hà, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An giá trị 11.995.065.000 VND	Bổ sung vốn lưu động
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân					
Khoản vay 1	3.605.582.198	Ngày 20 tháng 1 năm 2018	9	Quyền sử dụng 4.598 m ² đất khu Công nghiệp Tân Tạo thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Bổ sung vốn lưu động
TỔNG CỘNG	38.526.756.356				

18. VAY (tiếp theo)

18.2 Vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay ngân hàng dài hạn như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm	Thời hạn và ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam					
Khoản vay 1	275.800.000.000	Hoàn trả hàng quý đến ngày 9 tháng 4 năm 2021	Lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng + biên độ 3 – 6 (trung bình 11,5)	Quyền sử dụng của 41.786 m ² tại KCN Tân Tạo; Quyền sử dụng đất của 248,7 héc-ta và cơ sở hạ tầng tại Trung tâm nhiệt điện Kiên Lương; Quyền sử dụng 265.693 m ² đất tại KCN Tân Đức sở hữu bởi TAD	Tài trợ dự án Kiên Lương
Khoản vay 2	48.900.000.000				Bổ sung nhu cầu vốn lưu động
Khoản vay 3	9.675.284.000	Hoàn trả hàng quý đến ngày 1 tháng 1 năm 2020	Lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng + 3 – 6 và được thay đổi mỗi 6 tháng (dao động từ 11,3 đến 13,9)	468.000 cổ phiếu ITA sở hữu bởi công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Tạo; 350.000 cổ phiếu ITA sở hữu bởi TTUC; Quyền sử dụng của 5.550 m ² đất tại KCN Tân Đức và Quyền sử dụng đất của 2.486 m ² đất tại khu dân cư Tân Đức sở hữu bởi TAD	Tài trợ dự án Khu dân cư Tân Đức

18. VAY (tiếp theo)

18.2 Vay ngân hàng dài hạn (tiếp theo)

Chi tiết khoản vay ngân hàng dài hạn như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Số cuối năm	Thời hạn và ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam					
Khoản vay 1	109.900.000.000	Hoàn trả hàng quý đến ngày 24 tháng 12 năm 2018	Lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng + 4,2 và được thay đổi mỗi 6 tháng (dao động từ 11,5 đến 12)	Quyền sử dụng đất 1.178.530 m ² tại Khu C thuộc dự án E-City Tân Đức	Tài trợ dự án E-City Tân Đức
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam					
Khoản vay 1	74.450.828.961	Hoàn trả hàng quý đến ngày 31 tháng 10 năm 2018	Lãi suất hiện hành quy định bởi Ngân hàng và được thay đổi mỗi 6 tháng (dao động từ 11,5 đến 12)	Quyền sử dụng của 561.839 m ² đất và cơ sở hạ tầng KCN Tân Đức giai đoạn II thuộc quyền sở hữu của TAD	Tài trợ dự án KCN Tân Đức giai đoạn II

18. VAY (tiếp theo)

18.2 Vay ngắn hạn dài hạn (tiếp theo)

Chi tiết khoản vay ngắn hạn dài hạn như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Số cuối năm	Thời hạn và ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân					
Khoản vay 1	79.874.260.987	Hoàn trả mỗi 6 tháng đến ngày 30 tháng 8 năm 2018	Lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng + 5,2 và được thay đổi mỗi 3 tháng (dao động từ 8 đến 11,5)	Quyền sử dụng đất 26.830 m ² tại KCN Tân Đức với tổng giá trị là 161,9 tỷ VND được sở hữu bởi TAD	Tài trợ dự án Kiên Lương
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng					
Khoản vay 1	179.642.037.547	Hoàn trả mỗi 6 tháng đến ngày 31 tháng 12 năm 2023	Trung bình lãi suất tiền gửi 12 tháng của các ngân hàng BIDV, Vietcombank và Vietinbank +3 và được thay đổi mỗi 6 tháng (dao động từ 9,2 đến 10,69)	Tài sản của Tập đoàn gồm quyền sử dụng 931.366 m ² đất và các tài sản trên đất tại khu B, thuộc dự án E-City Tân Đức	Tài trợ dự án E-City Tân Đức
Khoản vay 2	282.640.186.632				
Khoản vay 3	14.017.863.867	Hoàn trả hàng quý đến ngày 31 tháng 12 năm 2018	Lãi suất trung bình 9,2	1.400.000 cổ phiếu của ITA thuộc quyền sở hữu của Quỹ ITA Vi Tương Lai; 600.000 cổ phiếu của ITA thuộc quyền sở hữu của Bà Đặng Thị Hoàng Yến; 400.000 cổ phiếu của ITA thuộc quyền sở hữu của Bà Vũ Thị Nga	Bổ sung nhu cầu vốn lưu động

18. VAY (tiếp theo)

18.2 Vay ngắn hạn dài hạn (tiếp theo)

Chi tiết khoản vay dài hạn từ ngân hàng như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Số cuối năm	Thời hạn và ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam					
Khoản vay 1	54.710.000.000	Hoàn trả hàng quý đến ngày 22 tháng 12 năm 2020	Trung bình lãi suất tiền gửi 12 tháng + 2,5 và được thay đổi mỗi 3 tháng (12 tháng đầu tiên lãi suất là 7,5)	Quyền sử dụng của 357.243 m ² đất tại huyện Đức Hòa	Bổ sung nhu cầu vốn lưu động
Khoản vay 2	4.503.125.003	Hoàn trả hàng tháng đến ngày 7 tháng 6 năm 2023		Quyền sử dụng của 4.840 m ² đất tại khu công nghiệp Tân Tạo vào ông giá trị nhà xưởng hoàn thành trong tương lai trị giá 28 tỷ VND	Tài trợ dự án xây dựng nhà kho tại Lô 39D, khu công nghiệp Tân Tạo

18. VAY (tiếp theo)

18.2 Vay ngắn hạn dài hạn (tiếp theo)

Chi tiết khoản vay ngắn hạn dài hạn như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Số cuối năm	Thời hạn và ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam					
Khoản vay 1	8.800.000.000	Hoàn trả hàng tháng đến ngày 15 tháng 12 năm 2018	Lãi tiền gửi kỳ hạn 12 tháng +3 và có thể được thay đổi mỗi 3 tháng (dao động từ 10 đến 11,5)	Quyền sử dụng của 28.934 m ² đất tại Xã Hựu Thạnh, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An với tổng giá trị là 46 tỷ VND, thuộc sở hữu của TAD	Bổ sung nhu cầu vốn lưu động

TỔNG CỘNG 1.142.913.586.997

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả 440.926.449.243
Vay dài hạn 701.987.137.754

18. VAY (tiếp theo)

18.3 Vay dài hạn từ đối tượng khác

Chi tiết khoản vay dài hạn đối tượng khác như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm	Thời hạn và ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh					
Khoản vay 1	5.468.750.000	Hoàn trả hàng quý đến ngày 15 tháng 2 năm 2019	Lãi suất trái phiếu đô thị Thành phố Hồ Chí Minh kỳ hạn 10 năm + 0,5 (trung bình 7,8)	7.000.000 cổ phần của TAD	Tài trợ việc xây dựng công trình Khu căn hộ Tân Tạo
Quỹ đầu tư Phát triển Tỉnh Long An					
Khoản vay 1	6.714.000.000	Hoàn trả hàng quý đến ngày 20 tháng 6 năm 2021	Lãi tiền gửi kỳ hạn 12 tháng +3 và có điều chỉnh mỗi 3 tháng (dao động từ 10 đến 10,5)	Quyền sử dụng đất với diện tích 24.327m ² và tổng giá trị tài sản hoàn thành từ "Trung tâm Dạy Nghề Công nghệ và Ứng dụng Tân Đức" sở hữu bởi Công ty trị giá 123 tỷ VND	Tài trợ dự án Khu dân cư Tân Đức

TỔNG CỘNG 12.182.750.000

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả	4.187.500.000
Vay dài hạn	7.995.250.000

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND Tổng cộng
Năm trước						
Số đầu năm	8.384.248.490.000	307.376.827.511	(3.673.910.000)	9.154.986.000	528.073.799.952	9.225.180.193.463
Phát hành cổ phiếu	1.000.387.580.000	-	-	-	-	1.000.387.580.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	38.235.626.242	38.235.626.242
Số cuối năm	9.384.636.070.000	307.376.827.511	(3.673.910.000)	9.154.986.000	566.309.426.194	10.263.803.399.705
Năm nay						
Số đầu năm	9.384.636.070.000	307.376.827.511	(3.673.910.000)	9.154.986.000	566.309.426.194	10.263.803.399.705
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	7.924.176.299	7.924.176.299
Số cuối năm	9.384.636.070.000	307.376.827.511	(3.673.910.000)	9.154.986.000	574.233.602.493	10.271.727.576.004

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**19.2 Giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	Năm nay	VND Năm trước
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu năm	9.384.636.070.000	8.384.248.490.000
Tăng trong năm	-	1.000.387.580.000
- Cổ phiếu phát hành mới	-	1.000.387.580.000
Số cuối năm	<u>9.384.636.070.000</u>	<u>9.384.636.070.000</u>

19.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu được phép phát hành	938.463.607	938.463.607
Cổ phiếu đã phát hành	938.463.607	938.463.607
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	938.463.607	938.463.607
Cổ phiếu phổ thông	938.463.607	938.463.607
Cổ phiếu quỹ	(142.032)	(142.032)
Cổ phiếu phổ thông	(142.032)	(142.032)
Cổ phiếu đang lưu hành	938.321.575	938.321.575
Cổ phiếu phổ thông	938.321.575	938.321.575

19.4 Lãi trên mỗi cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (VND)	7.924.176.299	38.235.626.242
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	<u>938.321.575</u>	<u>893.345.031</u>
Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu (VND)	<u>8</u>	<u>43</u>

Tập đoàn không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	VND Năm trước
Doanh thu gộp	770.251.064.994	311.098.727.616
Trong đó:		
Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng	511.883.389.030	95.060.931.704
Doanh thu cung cấp dịch vụ	124.545.878.035	120.935.697.368
Doanh thu cho thuê hoạt động nhà xưởng, kho bãi và đất	97.008.886.975	92.970.448.544
Doanh thu bán đất nền tái định cư	36.812.910.954	1.256.130.000
Doanh thu bán căn hộ	-	875.520.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	(95.667.320.304)	(67.846.215.360)
Hàng bán trả lại, trong đó:		
Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng	(95.667.320.304)	(67.846.215.360)
Doanh thu thuần	674.583.744.690	243.252.512.256
Trong đó:		
Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng	416.216.068.726	27.214.716.344
Doanh thu cung cấp dịch vụ	124.545.878.035	120.935.697.368
Doanh thu cho thuê hoạt động nhà xưởng, kho bãi và đất (Thuyết minh số 20.3)	97.008.886.975	92.970.448.544
Doanh thu bán đất tái định cư	36.812.910.954	1.256.130.000
Doanh thu bán căn hộ	-	875.520.000
Trong đó:		
Doanh thu với bên khác	674.583.744.690	240.006.394.580
Doanh thu với bên liên quan	-	3.246.117.676

Trong năm, Tập đoàn đã ghi nhận doanh thu từ hoạt động cho thuê lại đất có cơ sở hạ tầng tại các khu công nghiệp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo chính sách kế toán như được trình bày tại Thuyết minh số 3.17. Nếu doanh thu từ việc cho thuê lại đất có cơ sở hạ tầng này được phân bổ đều trong thời hạn thuê đất, ảnh hưởng đến doanh thu, giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ và lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành của Tập đoàn như sau:

	Trường hợp doanh thu được ghi nhận một lần	VND Trường hợp doanh thu được phân bổ trong thời hạn thuê đất
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	674.583.744.690	273.085.942.827
Trong đó:		
Doanh thu cho thuê đất và cơ sở hạ tầng	416.216.068.726	14.718.266.863
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(345.128.712.025)	(161.678.249.906)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	329.455.032.665	111.407.692.921
Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế	24.676.603.565	(193.370.736.179)

20. DOANH THU (tiếp theo)**20.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay	VND Năm trước
Lãi từ các khoản phải thu của hợp đồng thuê đất và nhà xưởng	7.917.527.683	13.160.711.251
Lãi chênh lệch tỷ giá	786.098.165	2.948.197.021
Thu nhập từ cổ tức	782.961.250	62.030.665.000
Lãi tiền gửi ngân hàng	100.474.468	904.337.262
Khác	19.013.300	25.714.752
TỔNG CỘNG	9.606.074.866	79.069.625.286

20.3 Doanh thu và chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư (Thuyết minh số 20.1, 21)

	Năm nay	VND Năm trước
Thu nhập cho thuê bất động sản đầu tư	97.008.886.975	92.970.448.544
Chi phí hoạt động kinh doanh trực tiếp của các bất động sản đầu tư tạo thu nhập cho thuê trong năm	(15.896.227.040)	(22.947.317.673)
TỔNG CỘNG	81.112.659.935	70.023.130.871

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	VND Năm trước
Giá vốn đất đã phát triển cơ sở hạ tầng đã bán	179.179.055.517	11.166.829.530
Giá vốn dịch vụ cung cấp	108.775.040.594	89.912.156.690
Giá vốn nhà máy, nhà kho và văn phòng cho thuê	15.896.227.040	22.947.317.673
Giá vốn bán đất tái định cư	36.812.910.954	1.256.130.000
Giá vốn căn hộ đã bán	-	880.202.316
Khác	4.465.477.920	4.474.178.571
TỔNG CỘNG	345.128.712.025	130.636.814.780

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	77.194.054.261	72.224.141.941
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	7.155.766.798	23.096.421.850
Khác	3.062.600	(55.150.609)
TỔNG CỘNG	84.352.883.659	95.265.413.182

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

		VND
	Năm nay	Năm trước
Dự phòng phải thu khó đòi	184.792.580.807	20.503.313.174
Chi phí nhân viên	31.336.545.790	31.399.671.221
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	15.282.695.282	13.914.481.382
TỔNG CỘNG	231.411.821.879	65.817.465.777

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

		VND
	Năm nay	Năm trước
Dự phòng phải thu khó đòi	184.792.580.807	20.503.313.174
Giá vốn đất đã phát triển cơ sở hạ tầng đã cho thuê	179.179.055.517	11.166.829.530
Giá vốn dịch vụ cung cấp	108.742.688.744	100.631.561.510
Giá vốn bán đất tái định cư	36.812.910.954	1.256.130.000
Chi phí nhân viên	31.657.840.431	31.652.411.030
Chi phí khấu hao (Thuyết minh số 8, 9 và 10)	28.975.538.254	28.422.292.974
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.431.286.543	3.666.403.071
TỔNG CỘNG	580.591.901.250	197.298.941.289

25. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

		VND
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	8.608.019.910	16.946.974.477
Tiền phạt thu được	5.408.310.527	11.350.819.488
Tiền phạt do hủy hợp đồng	1.108.013.457	2.704.763.025
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	195.454.545	205.454.546
Khác	1.896.241.381	2.685.937.418
Chi phí khác	(2.350.833.289)	(10.006.470.666)
Lãi phạt nộp chậm thuế	(317.615.859)	(7.064.772.040)
Các khoản phạt	(224.364.567)	(1.097.385.951)
Khác	(1.808.852.863)	(1.844.312.675)
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	6.257.186.621	6.940.503.811

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% lợi nhuận chịu thuế cho năm hiện hành, ngoại trừ TAD.

TAD có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất bằng 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh và bằng thuế suất phổ thông cho các năm tiếp theo. Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Đức được miễn thuế TNDN trong 6 (sáu) năm từ 2006 đến 2012, và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 (chín) năm tiếp theo.

Báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Thuế TNDN

	Năm nay	VND Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.611.971.983	10.886.809.123
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	9.795.256.484	(15.183.715.651)
TỔNG CỘNG	16.407.228.467	(4.296.906.528)

Dưới đây là đối chiếu chi phí (thu nhập) thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay	VND Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	24.676.603.565	34.927.142.347
Thuế TNDN theo thuế suất của Tập đoàn	4.935.320.713	6.985.428.469
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Chi phí không được khấu trừ thuế	9.614.276.108	898.344.651
Thu nhập từ hoạt động duy tu cơ sở hạ tầng KCN không chịu thuế	174.218.768	(849.229.898)
Chia lỗ từ công ty liên kết	165.123.541	354.228.907
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	98.290.180	2.598.988.638
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Thu nhập từ cổ tức được miễn thuế	(156.592.250)	(12.406.133.000)
Khác	1.576.591.407	(1.878.534.295)
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN	16.407.228.467	(4.296.906.528)

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên lợi nhuận (lỗ) chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với lợi nhuận (lỗ) được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại (thuế thu nhập hoãn lại phải trả) với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	
Trích trước chi phí hoạt động	4.184.711.833	4.856.613.363	(671.901.530)	(456.666.442)	
Lỗ tính thuế mang sang	287.231.153	10.841.443.976	(10.554.212.823)	10.841.443.976	
Lợi nhuận chưa thực hiện nội bộ	155.345.304	2.171.127.522	(2.015.782.218)	1.364.272.276	
Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn	-	-	-	1.623.781.047	
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	(6.486.693.315)	(7.012.483.497)	525.790.182	(435.507.640)	
Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(84.410.181.675)	(87.355.660.696)	2.945.479.021	2.321.599.714	
Lợi nhuận từ việc cho thuê đất và nhà xưởng chưa chịu thuế	(14.331.153.931)	(14.306.524.815)	(24.629.116)	(75.207.280)	
Các khoản khác	(100.600.740.631)	(90.805.484.147)			
Thuế TNDN hoãn lại phải trả thuần			(9.795.256.484)	15.183.715.651	

(Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại

Lỗ chuyển sang từ năm trước

Tập đoàn được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Tập đoàn có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 20.000.730.983 VND (2016: 54.207.219.878 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*)	Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2017		Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2017	VND
			Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2017	Không được chuyển lỗ		
2016	2021	54.207.219.878	52.771.064.115	-	1.436.155.763	
2017	2022	18.564.575.220	-	-	18.564.575.220	
TỔNG CỘNG		72.771.795.098	52.771.064.115	-	20.000.730.983	

(*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm hiện hành và năm trước bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>	<i>VND</i>
Công ty Cổ phần Delta Miền Nam	Bên liên quan	Dịch vụ xây dựng Chi tạm ứng Nhận tạm ứng	208.477.716.058 86.421.000.000 2.500.000.000	17.726.429.325 9.151.000.000 12.912.000.000	
Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Tân Tạo	Bên liên quan	Cổ tức nhận được Chi tạm ứng	160.000.000.000 -	60.000.000.000 15.315.938.486	
Quý ITA "Vi Tương Lai"	Bên liên quan	Chi tạm ứng	84.800.000.000	-	
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Tạo	Bên liên quan	Chi tạm ứng Nhận tạm ứng	41.524.033.252 -	34.731.061.193 48.998.000.000	
Trường Đại học Tân Tạo	Bên liên quan	Chi tạm ứng Nhận tạm ứng	41.270.000.000 4.755.178.320	- 11.865.044.094	
Bà Vũ Thị Nga	Bên liên quan	Chi tạm ứng Nhận tạm ứng	30.822.075.394 200.000.000	71.708.000.000 200.000.000	
Công ty Cổ phần Truyền Thông - Giải Trí và Sản xuất Media Ban Mai	Bên liên quan	Chi tạm ứng Chuyển đổi nợ thành vốn Nhận tạm ứng	18.200.000.000 - -	- 301.522.294.000 11.646.000.000	
Bà Đặng Thị Hoàng Yến	Bên liên quan	Chi tạm ứng	12.230.000.000	-	
Ông Đặng Thành Tâm	Bên liên quan	Chi tạm ứng	10.000.000.000	-	

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm hiện hành và năm trước bao gồm (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghị vụ	Năm nay	Năm trước	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Tin học & Tư vấn Xây Dựng Phương Nam	Bên liên quan	Chi tạm ứng	7.006.733.699	7.713.607.865	
Công ty Cổ phần Đại học Tân Tạo	Bên liên quan	Chi tạm ứng Nhận tạm ứng	5.007.000.000 -	7.341.100.000 29.900.000.000	
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Tân Tạo	Bên liên quan	Nhận tạm ứng Chi tạm ứng	2.891.357.204 4.719.300.000	50.026.000.000 14.595.000.000	
Công ty TNHH Sản xuất và Xây dựng Kiên Lương	Bên liên quan	Chuyển đổi nợ thành vốn	-	379.997.998.800	
Công ty Cổ phần Đầu tư Đô thị Sài Gòn – Mekong	Bên liên quan	Chuyển đổi nợ thành vốn Nhận tạm ứng	- -	318.867.304.200 500.000.000	
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng & Phát triển Tân Đông Phương	Bên liên quan	Nhận tạm ứng Chi tạm ứng	- -	16.011.000.000 528.000.000	
Công ty Cổ phần Đầu tư Nghiên cứu & Xuất khẩu Gạo Thơm ITA - RICE	Bên liên quan	Chi tạm ứng Nhận tạm ứng	- -	9.860.000.000 6.144.667.000	
Công ty Cổ phần Bệnh viện Tân Tạo	Công ty liên kết	Chi tạm ứng	-	1.000.000.000	

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>VND</i>
<i>Phải thu khách hàng</i>					
Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Tân Tạo	Bên liên quan	Cho thuê đất	1.287.144.545.456	1.287.144.545.456	
Công ty Cổ phần Delta Miền Nam	Bên liên quan	Thanh lý khoản đầu tư	200.160.789.420	200.155.529.000	
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng & Phát triển Tân Đồng Phương	Bên liên quan	Thanh lý khoản đầu tư	43.621.209.270	43.434.209.270	
Công ty Cổ phần Đầu tư Nghiên Cứu & Xuất Khẩu Gạo Thơm ITA-RICE	Bên liên quan	Cho thuê đất	29.217.902.201	29.182.491.331	
Công ty Cổ phần Đại học Tân Tạo	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	1.293.077.720	1.293.077.720	
Công ty Cổ phần Đầu tư Tin học & Tư vấn Xây Dựng Phương Nam	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	1.018.733.439	727.131.989	
Khác	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	42.800.000	-	
			1.562.499.057.506	1.561.936.984.766	
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>					
Công ty Cổ phần Delta Miền Nam	Bên liên quan	Dịch vụ xây dựng	40.788.613.657	72.878.961.130	
Công ty Cổ phần Đầu tư Tin học & Tư vấn Xây Dựng Phương Nam	Bên liên quan	Dịch vụ tư vấn và giám sát công trình	34.361.600.162	33.864.825.162	
Công ty Cổ phần Đầu tư Nghiên Cứu & Xuất Khẩu Gạo Thơm ITA-RICE	Bên liên quan	Khác	80.000.000	238.801.649	
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Đô thị Tân Tạo Mê Kông	Bên liên quan	Khác	28.019.000	-	
			75.258.232.819	106.982.587.941	

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu khác				
Công ty Cổ phần Delta Miền Nam	Bên liên quan	Chi tạm ứng	561.283.999.553	477.362.999.553
Công ty Cổ phần Đại học Tân Tạo	Bên liên quan	Chi tạm ứng	182.124.806.129	152.727.806.129
Quỹ ITA “Vi Tương Lai”	Bên liên quan	Chi tạm ứng	82.271.478.900	-
Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Tân Tạo	Bên liên quan	Chi tạm ứng Cổ tức	55.537.773.669 -	56.796.938.486 160.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Tin học & Tư vấn Xây dựng Phương Nam	Bên liên quan	Chi tạm ứng	53.587.435.900	38.893.202.201
Công ty Cổ phần Đầu tư Nghiên cứu & Xuất khẩu Gạo Thơm ITA - RICE	Bên liên quan	Chi tạm ứng	49.898.228.732	51.368.228.732
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Tân Tạo	Bên liên quan	Cổ tức	47.144.621.854	47.197.116.460
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Tạo	Bên liên quan	Chi tạm ứng	39.680.772.131	18.731.852.651
Trường Đại học Tân Tạo	Bên liên quan	Chi tạm ứng	35.070.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Tân Tạo	Bên liên quan	Cổ tức Chi tạm ứng	20.000.000.000 -	20.000.000.000 300.000
Bà Vũ Thị Nga	Bên liên quan	Chi tạm ứng	10.000.000.000	42.824.124.471
Công ty Cổ phần Truyền thông – Giải trí và Sản xuất Media Ban Mai	Bên liên quan	Chi tạm ứng	8.553.996.000	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Tân Tạo 2	Bên liên quan	Chi tạm ứng	3.914.000.000	-
Công ty Cổ phần Xi Măng Tân Tạo	Bên liên quan	Chi hộ	170.000.000	3.994.086.881
Bên liên quan cá nhân	Bên liên quan	Khác	7.000.000	3.914.024.329
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Tân Tạo	Công ty liên kết	Chi khác	277.400.000	1.500.000
			1.149.521.512.868	1.073.812.179.893

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kết toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>VND</i>
<i>Phải trả cho người bán ngắn hạn</i>					
Công ty Cổ phần Delta Miền Nam	Bên liên quan	Dịch vụ xây dựng	125.651.241.970	16.428.876.106	
Công ty Cổ phần Đầu Tư Nghiên Cứu & Xuất Khẩu Gạo Thơm ITA-RICE	Bên liên quan	Chi phí dịch vụ	1.894.912.303	2.000.028.327	
Công ty Cổ phần Đại học Tân Tạo	Bên liên quan	Chi phí dịch vụ	1.051.780.589	2.051.780.589	
Công ty Cổ phần Năng lượng Tân Tạo	Bên liên quan	Dịch vụ xây dựng	1.101.100.000	1.101.100.000	
			129.699.034.862	21.581.785.022	
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>					
Công ty Cổ phần Đại học Tân Tạo	Cổ đông lớn	Khác	25.871.929	-	

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kết toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>VND</i>
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>					
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Tân Tạo	Bên liên quan	Nhận tạm ứng	29.556.475.717	31.436.913.119	
Bà Đặng Thị Hoàng Yến	Bên liên quan	Nhận tạm ứng	22.934.795.000	-	
Công ty Cổ phần Đầu Tư Nghiên Cứu & Xuất Khẩu Gạo Thơm ITA-RICE	Bên liên quan	Nhận tạm ứng	11.525.372.000	7.014.557.000	
Ông Đặng Thành Tâm	Bên liên quan	Nhận tạm ứng	9.000.000.000	-	
Công ty Cổ phần Đại học Tân Tạo	Bên liên quan	Nhận tạm ứng	3.677.973.987	-	
Trường Đại học Tân Tạo	Bên liên quan	Nhận tạm ứng	1.520.222.414	4.413.955.906	
Công ty Cổ phần Đầu tư Tin học & Tư vấn Xây dựng Phương Nam	Bên liên quan	Khác	1.332.377.508	-	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Tân Tạo	Công ty liên kết	Khác	1.050.000.000	-	
Công ty Cổ phần Đầu tư Đô thị Sài Gòn – Mekong	Bên liên quan	Nhận tạm ứng	500.004.200	500.004.200	
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Tạo	Bên liên quan	Nhận tạm ứng	-	20.575.113.772	
Công ty Cổ phần Truyền Thông - Giải Trí và Sản xuất Media Ban Mai	Bên liên quan	Nhận tạm ứng	-	9.646.004.000	
Quỹ ITA “Vì Tương Lai”	Bên liên quan	Nhận tạm ứng	-	628.521.100	
			81.097.220.826	74.215.069.097	

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các nghiệp vụ khác:

Quyền sử dụng đất 29.617 m² tại Khu A thuộc dự án E-City Tân Đức của Tập đoàn đã được dùng để đảm bảo cho khoản vay với số tiền là 25.992.686.749 VND tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng cho Công ty Cổ phần Đầu tư Tín học & Tư vấn Xây dựng Phương Nam.

Tập đoàn cam kết sẽ điều chỉnh các thỏa thuận sử dụng tài sản đảm bảo nợ vay để phù hợp với các điều khoản liên quan đến việc cung cấp các khoản vay hoặc bảo lãnh cho các cổ đông và những người có liên quan theo Nghị định số 71/TT-BTC "Quy định về quản trị công ty áp dụng cho các công ty đại chúng" ban hành ngày 6 tháng 6 năm 2017 sau ngày phát sinh các nghiệp vụ trên.

28. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Các khoản cam kết chi phí đầu tư

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Tập đoàn có các khoản cam kết theo hợp đồng liên quan đến việc xây dựng và dịch vụ phục vụ dự án như sau:

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng	454.377.109.510	440.544.067.555
Tư vấn khảo sát	43.377.480.354	60.682.890.752
Giải phóng mặt bằng	30.737.800.000	30.737.800.000
Tư vấn thiết kế	301.377.516	9.145.982.338
TỔNG CỘNG	528.793.767.380	541.110.740.645

Cam kết cho thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang cho thuê nhà xưởng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải thu tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Dưới 1 năm	98.130.330.905	27.555.487.451
Từ 1 - 5 năm	236.804.122.166	67.153.025.341
Trên 5 năm	136.654.433.478	109.295.099.295
TỔNG CỘNG	471.588.886.549	204.003.612.087

28. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

Các khoản cam kết góp vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tập đoàn có các nghĩa vụ góp vốn đầu tư vào các công ty khác như sau:

Công ty	Mối quan hệ	Theo GCNĐKKD		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	
		Vốn điều lệ VND	% sở hữu	Vốn điều lệ đã góp VND	Vốn điều lệ chưa góp VND
Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Tân Tạo	Công ty được đầu tư trực tiếp với tỷ lệ dưới 20%	1.900.000.000.000	19,00	1.752.748.089.908	147.251.910.092
Công Ty Cổ phần Năng lượng Tân Tạo 2	Công ty được đầu tư trực tiếp với tỷ lệ dưới 20%	1.000.000.000.000	10,00	417.730.820.290	582.269.179.710
Công ty Cổ phần Đại học Tân Tạo	Công ty được đầu tư trực tiếp với tỷ lệ dưới 20%	750.000.000.000	13,00	611.560.043.671	138.439.956.329
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Tân Tạo	Công ty liên kết	390.000.000.000	38,46	199.754.743.552	190.245.256.448
Công ty Cổ phần Bệnh Viện Tân Tạo	Công ty liên kết	147.000.000.000	49,00	134.979.856.100	12.020.143.900
TỔNG CỘNG		4.187.000.000.000		3.116.773.553.521	1.070.226.446.479

28. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

Nợ tiềm tàng

Hiện tại, Tập đoàn được Nhà nước cho thuê đất để đầu tư, xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp. Lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tập đoàn đã ghi nhận doanh thu một lần cho toàn bộ thời gian cho thuê lại đất tại Khu Công nghiệp Tân Tạo – Khu Mở Rộng trên tổng diện tích là 904.047 m² và Khu Công nghiệp Tân Đức trên tổng diện tích là 1.987.149 m², cũng như xác định giá vốn tương ứng bao gồm tiền thuê đất phải trả dựa trên đơn giá thuê đất ước tính theo hợp đồng thuê đất hàng năm và các phụ lục hợp đồng liên quan đã được ký kết với Cơ quan có thẩm quyền tại thời điểm ghi nhận doanh thu. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tập đoàn đã trích trước tiền thuê đất cho phần diện tích đất này là 27.045.609.235 VND, căn cứ vào các hợp đồng thuê đất và các phụ lục đã ký.

Theo Luật Đất đai số 45/2013/QH2013 được Quốc hội ban hành vào ngày 29 tháng 11 năm 2013 và các nghị định hướng dẫn, Tập đoàn có nghĩa vụ nộp tiền thuê đất cho Nhà nước một lần cho toàn bộ thời gian thuê của diện tích đất đã được cho thuê lại nêu trên theo đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất một lần mà số tiền này có thể chênh lệch với số tiền đã được Tập đoàn trích trước. Tuy nhiên, hiện tại vẫn chưa có văn bản hướng dẫn cụ thể về việc xác định đơn giá nêu trên, do vậy, Tập đoàn và các cơ quan quản lý địa phương vẫn chưa xác định được đơn giá thuê đất một lần cho toàn bộ thời gian thuê tương ứng với diện tích đất nêu trên của Khu Công nghiệp Tân Tạo – Khu Mở Rộng và Khu Công nghiệp Tân Đức.

Vào ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đã ước tính lại tiền thuê đất phải trả cho Nhà nước và đang trong quá trình làm việc với các cơ quan Nhà nước để xác định tiền thuê đất phải nộp cho diện tích đất đã được cho thuê lại nêu trên. Ban Tổng Giám đốc cũng đã nộp các hồ sơ cần thiết đến các cơ quan Nhà nước và đang chờ phản hồi từ các cơ quan này về các vấn đề trên. Kết quả sau cùng hiện chưa xác định được.

Do đó, Ban Tổng Giám đốc quyết định trình bày khoản nợ dự phòng này theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 - Dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng.

29. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Tập đoàn chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực phát triển và đầu tư khu công nghiệp và khu dân cư, cung cấp thuê tài chính nhà xưởng, kho bãi và văn phòng, và cung cấp các dịch vụ có liên quan khác.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tập đoàn hoạt động trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

29. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Doanh thu cho thuê đất và cơ sở hạ tầng	Doanh thu cho thuê nhà xưởng, nhà kho và văn phòng	Doanh thu bán căn hộ	Doanh thu cung cấp dịch vụ	VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017					
Doanh thu thuần	416.216.068.726	97.008.886.975	-	161.358.788.989	674.583.744.690
Tổng doanh thu	416.216.068.726	97.008.886.975	-	161.358.788.989	674.583.744.690
Kết quả					
Lợi nhuận gộp	237.037.013.209	81.112.659.935	-	11.305.359.521	329.455.032.665
Chi phí không phân bổ					(304.778.429.100)
Lợi nhuận thuần trước thuế					24.676.603.565
Chi phí thuế TNDN					(16.407.228.467)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN					8.269.375.098
Tài sản và công nợ					
Tài sản bộ phận	6.540.846.741.290	601.255.305.613	263.811.477.669	502.570.381.626	7.908.483.906.198
Tài sản không phân bổ					5.012.747.000.886
Tổng tài sản					12.921.230.907.084
Công nợ bộ phận	701.130.771.407	10.029.326.155	31.998.260.239	40.355.861.749	783.514.219.550
Công nợ không phân bổ					1.833.552.517.515
Tổng công nợ					2.617.066.737.065

29. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau (tiếp theo):

	VND			
	Doanh thu cho thuê đất và cơ sở hạ tầng	Doanh thu cho thuê nhà xưởng, nhà kho và văn phòng	Doanh thu bán căn hộ	Doanh thu cung cấp dịch vụ
				Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016				
Doanh thu thuần				
Doanh thu	27.214.716.344	92.970.448.544	875.520.000	243.252.512.256
Tổng doanh thu	27.214.716.344	92.970.448.544	875.520.000	243.252.512.256
Kết quả				
Lợi nhuận gộp	16.047.886.814	73.858.150.307	(4.682.316)	112.615.697.476
Lợi nhuận không phân bổ				(77.688.555.129)
Lợi nhuận thuần trước thuế				34.927.142.347
Thu nhập thuế TNDN				4.296.906.528
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN				39.224.048.875
Tài sản và công nợ				
Tài sản bộ phận	6.162.144.149.399	192.511.812.790	299.136.164.215	7.268.042.886.527
Tài sản không phân bổ				5.648.947.529.926
Tổng tài sản				12.916.990.416.453
Công nợ bộ phận				
Công nợ không phân bổ	586.400.098.242	298.897.878	24.751.538.400	677.438.260.785
Tổng công nợ				2.621.095.621.532

Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất.



Trần Hữu Phước
Người lập



Võ Tấn Phong
Kế toán trưởng



Đặng Thị Hoàng Yến
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2018





HEAD OFFICE

Lot 16, Road 2, Tan Tao Industrial Park, Binh Tan District, Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: (84.8) 37 505 171/2/3/4 - 37 508 235/6 - Fax: (84.8) 37 508 237

E-mail: contact@itagroup-vn.com

Web site: www.itaexpress.com.vn